

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng**
Ngành đào tạo: **Quản lý kinh tế**
Tên tiếng Anh: **Economic Management**
Mã ngành: **8310110**
Hình thức đào tạo: **Chính quy; Vừa làm vừa học**

Bình Định, 2021

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-DHQN ngày tháng năm
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng
Ngành đào tạo:	Quản lý kinh tế
Tên tiếng Anh:	Economic Management
Mã ngành:	8310110
Hình thức đào tạo:	Chính quy; Vừa làm vừa học

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế nhằm đào tạo học viên có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp vững vàng; bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản lý kinh tế, có kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo trong bối cảnh đổi mới và hội nhập của đất nước

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế có khả năng:

- Về kiến thức

- + PO1: Có những kiến thức chung về lãnh đạo quản lý.
- + PO2: Có những kiến thức chuyên sâu, hiện đại về quản lý kinh tế và khả năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp.
- + PO3: Có kiến thức để xây dựng, phân tích, hoạt định, giám sát các hoạt động kinh tế.
- + PO4: Kiến thức lĩnh hội được người học có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

- Về kỹ năng

- + PO5: Tham mưu, tư vấn, xây dựng, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát, phân tích và đánh giá chính sách kinh tế - xã hội của địa phương, quốc gia và doanh nghiệp.
- + PO6: Quản lý theo quá trình: lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, quản lý và kiểm soát.
- + PO7: Nhận dạng cơ hội kinh tế, khủng hoảng kinh tế, huy động và tổ chức nguồn lực để thực hiện thành công các cơ hội, ngăn chặn giảm quá trình khủng hoảng kinh tế.

+ PO8: Nắm được các kiến thức cần thiết cho việc lập các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội cho các địa phương và các tổ chức, các doanh nghiệp.

+ PO9: Làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, đàm phán, lãnh đạo và quản lý.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO10: Nghiên cứu độc lập đối với các vấn đề kinh tế và quản lý kinh tế.

+ PO11: Có thái độ tự giác và đúng đắn về nghề nghiệp, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức phục vụ, xây dựng đất nước; có tác phong cầu thị, phương pháp làm việc khoa học.

+ PO12: Có khả năng tự thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

1.3.1. Về kiến thức

1) PLO1: Hiểu những kiến thức cơ bản, nâng cao của ngành và liên ngành.

2) PLO2: Vận dụng những kiến thức cơ bản, nâng cao và liên ngành trong quản lý kinh tế ở các cơ quan Nhà nước và tổ chức tư nhân.

3) PLO3: Vận dụng linh hoạt, sáng tạo những kiến thức trong tham gia hoạch định, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các doanh nghiệp, cũng như của đất nước.

4) PLO4: Đánh giá những vấn đề kinh tế, quản lý kinh tế trong xu thế hiện nay.

1.3.2. Về kỹ năng

5) PLO5: Kỹ năng quản lý kinh tế, có năng lực lập luận, tư duy sáng tạo như: lãnh đạo, thiết kế tổ chức, tổng hợp, quản lý,... trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân,...

6) PLO6: Kỹ năng sử dụng các phương pháp định lượng và định tính trong phân tích các vấn đề kinh tế và quản lý kinh tế.

7) PLO7: Kỹ năng phân tích và đánh giá những tác động kinh tế xã hội đến hoạt động kinh tế, kỹ năng phân tích và dự báo kinh tế.

8) PLO8: Khả năng đánh giá và nghiên cứu khoa học, năng lực hoạch định, xây dựng các quyết định và chính sách trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

9) PLO9: Khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch như kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội cho địa phương; thiết lập, thẩm định và đánh giá các dự án phát triển; xác định các vấn đề kinh tế - xã hội quan trọng cần ưu tiên; phân tích được mối quan hệ giữa chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

10) PLO10: Năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề và đề xuất những sáng kiến có giá trị, có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn.

11) PLO11: Năng lực phân tích chính sách, quản lý và lãnh đạo; quản lý và thực thi các chính sách kinh tế - xã hội ở các cơ quan nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp và dịch vụ công ở các địa phương. Có khả năng đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO1	x										
PO2		x									
PO3			x								
PO4				x							
PO5						x	x	x			
PO6					x	x					
PO7					x		x	x			
PO8							x	x			
PO9					x		x	x			
PO10									x		x
PO11										x	
PO12										x	

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần		Tên học phần	Học kỳ	Khối lượng kiến thức			Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
	Chữ	Số			Tổng	LT	BT, TH, TN			
I. Phần kiến thức chung					4					
<i>I.1. Triết học</i>										
1	XHTH	501	Triết học	1	4				LLCT- Luật và QLNN	
II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành					41					
<i>II.1. Phần bắt buộc</i>					24					
2	QLCT	801	Những vấn đề Kinh tế chính trị đương đại	1	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	
3	QLVM	802	Kinh tế vi mô cho nhà quản lý	1	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	
4	QLVM	803	Kinh tế vĩ mô cho nhà quản lý	1	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	
5	QLLĐ	804	Khoa học lãnh đạo và quản lý	2	3	2	1		LLCT- Luật và QLNN	
6	QLNC	814	Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao	2	3	2	1		LLCT- Luật và QLNN	
7	QLCS	815	Phân tích chính sách kinh tế nâng	3	3	2	1		LLCT- Luật và QLNN	

			cao							
8	QLNT	817	Quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn nâng cao	3	3	2	1		LLCT- Luật và QLNN	
9	QLCC	818	Quản lý nhà nước về tài chính công và công sản nâng cao	3	3	2	1		LLCT- Luật và QLNN	
10	QLTC	819	Quản lý kinh tế trong toàn cầu hóa và phát triển bền vững ở Việt Nam	2	3	2	1		LLCT- Luật và QLNN	
II.2. Phần tự chọn					17					
11	QLPP	805	Phương pháp nghiên cứu khoa học Quản lý kinh tế	1	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	
12	QLQC	806	Quản lý công nghệ nâng cao	1	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	
13	QLLK	807	Luật kinh tế nâng cao	2	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	
14	QLLS	808	Lịch sử tư tưởng quản lý	2	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	
15	QLVH	809	Văn hóa trong quản lý và kinh doanh	1	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	
16	QLKT	810	Kinh tế học quản lý	1	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	
17	QLTL	811	Tâm lý học quản lý	1	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	
18	QLĐT	812	Kinh tế đầu tư nâng cao	2	2	1,5	0,5		Kinh tế - Kế toán	
19	QLNS	816	Quản lý tổ chức và nhân sự	2	3	2	1		LLCT- Luật và QLNN	
20	QLDL	820	Quản lý nhà nước về du lịch	3	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	
21	QLDN	821	Quản lý nhà nước về doanh nghiệp	3	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	
22	QLĐP	822	Phát triển kinh tế vùng và địa phương	3	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	
23	QLĐM	823	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	3	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	
24	QLXH	824	Quản lý nhà nước về xã hội	3	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN	

25	QLTM	826	Quản lý nhà nước về thương mại	3	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN
26	QLCL	830	Quản trị chiến lược nâng cao	2	2	1,5	0,5		LLCT- Luật và QLNN
III. Thực tập					6				
27	QLTT	831	Thực tập 1	2	3				LLCT- Luật và QLNN
28	QLTT	832	Thực tập 2	3	3				LLCT- Luật và QLNN
IV. Đề án tốt nghiệp					9				
29	QLĐA	833	Đề án tốt nghiệp thạc sĩ	4	9				LLCT- Luật và QLNN
Tổng cộng					60				

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ (%)	PLOs										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Phần kiến thức chung	4	6,67%	M	M	M	H	M		M			M	
2	Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	41	68,33%											
2.1	Các học phần bắt buộc	24	40%	L	M	H	H	H	M	H	H	M	H	M
2.2	Các học phần tự chọn	17	28,33%	L	M	H	M	M	H	M	M	H	M	M
3	Thực tập	6	10%	M	M	H	H	H	M	H	M	M	M	M
4	Đề án tốt nghiệp	9	15%	M	M	H	H	H	H	H	M	H	H	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy từng kỳ (dự kiến)

STT	Mã học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Kế hoạch đào tạo (học kỳ)				Dự kiến giảng viên thực hiện	Khoa QLHP
	Phần chữ	Phần số			1	2	3	4		
I. Khối kiến thức chung				4						
01	XHTH	501	Triết học	4	4				PGS.TS. Đoàn Thế Hùng; TS. Tăng Văn Thanh; TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy	LLCT- Luật và QLNN

II. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành				41						
II.1. Học phần bắt buộc				24						
02	QLCT	801	Những vấn đề Kinh tế chính trị đương đại	2	2				TS.Nguyễn Thị Bích Ngọc; TS. Hồ Thị Minh Phương	LLCT- Luật và QLNN
03	QLVM	802	Kinh tế vi mô cho nhà quản lý	2	2				TS. Lê Kim Chung; TS. Đặng Thị Thanh Loan	LLCT- Luật và QLNN
04	QLVM	803	Kinh tế vĩ mô cho nhà quản lý	2	2				PGS.TS. Nguyễn Đình Hiền; PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh	LLCT- Luật và QLNN
05	QLLD	804	Khoa học lãnh đạo và quản lý	3		3			PGS.TS.Nguyễn Đình Hiền; TS. Hồ Thị Minh Phương	LLCT- Luật và QLNN
06	QLNC	814	Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao	3		3			TS. Lê Kim Chung; TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	LLCT- Luật và QLNN
07	QLCS	815	Phân tích chính sách kinh tế nâng cao	3			3		PGS.TS. Nguyễn Đình Hiền; TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	LLCT- Luật và QLNN
08	QLNT	817	Quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn nâng cao	3			3		TS. Hồ Thị Minh Phương; TS. Nguyễn Thị Ngân Loan	LLCT- Luật và QLNN
09	QLCC	818	Quản lý nhà nước về tài chính công và công sản nâng cao	3			3		TS.Nguyễn Thị Ngân Loan; TS. Lê Kim Chung	LLCT- Luật và QLNN
10	QLTC	819	Quản lý kinh tế trong toàn cầu hóa và phát triển bền vững ở Việt Nam	3		3			TS.Nguyễn Thị Bích Ngọc; TS. Hồ Thị Minh Phương	LLCT- Luật và QLNN
II. 2. Học phần tự chọn (8HP/16HP)				17						
11	QLPP	805	Phương pháp nghiên cứu khoa học Quản lý kinh tế	2	2				TS. Hồ Thị Minh Phương; TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	LLCT- Luật và QLNN

12	QLQC	806	Quản lý công nghệ cao	2	2				TS. Nguyễn Thị Ngân Loan; TS. Hồ Thị Minh Phương	LLCT- Luật và QLNN
13	QLLK	807	Luật kinh tế nâng cao	2			2		TS. Bùi Thị Long; TS. Nguyễn Thanh Bình	LLCT- Luật và QLNN
14	QLLS	808	Lịch sử tư tưởng quản lý	2		2			PGS.TS. Hồ Xuân Quang; PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương	LLCT- Luật và QLNN
15	QLVH	809	Văn hóa trong quản lý và kinh doanh	2	2				TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy; PGS.TS. Đoàn Thế Hùng	LLCT- Luật và QLNN
16	QLKT	810	Kinh tế học quản lý	2	2				TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc; PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh	LLCT- Luật và QLNN
17	QLTL	811	Tâm lý học quản lý	2	2				TS. Dương Bạch Dương; TS. Đỗ Hải Hoàn	LLCT- Luật và QLNN
18	QLĐT	812	Kinh tế đầu tư nâng cao	2			2		TS. Hoàng Thị Hoài Hương; TS. Đào Quyết Thắng	Kinh tế - kế toán
19	QLNS	816	Quản lý tổ chức và nhân sự	3		3			PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ; TS. Nguyễn Thị Ngân Loan	LLCT- Luật và QLNN
20	QLDL	820	Quản lý nhà nước về du lịch	2		2			PGS.TS. Nguyễn Văn Mạnh; TS. Hồ Thị Minh Phương	LLCT- Luật và QLNN
21	QLDN	821	Quản lý nhà nước về doanh nghiệp	2		2			TS. Nguyễn Đình Thiện; TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	LLCT- Luật và QLNN
22	QLĐP	822	Phát triển kinh tế vùng và địa phương	2			2		PGS.TS. Bùi Quang Bình; PGS.TS. Ngô Quang Minh	LLCT- Luật và QLNN
23	QLĐM	823	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	2			2		TS. Lê Kim Chung; PGS.TS. Lê Thị Anh	LLCT- Luật và

									Vân	QLNN
24	QLXH	824	Quản lý nhà nước về xã hội	2				2	TS. Tăng Văn Thạnh; TS. Đinh Anh Tuấn	LLCT- Luật và QLNN
25	QLTM	826	Quản lý nhà nước về thương mại	2				2	PGS.TS. Ngô Quang Minh PGS.TS. Bùi Quang Bình	LLCT- Luật và QLNN
26	QLCL	830	Quản trị chiến lược nâng cao					2	PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ; PGS.TS. Bùi Quang Bình	LLCT- Luật và QLNN
III. Thực tập				6						
27	QLTT	831	Thực tập 1	3				3	PGS.TS. Nguyễn Đình Hiền; TS. Lê Kim Chung; TS. Hồ Thị Minh Phương; TS. Nguyễn Thị Ngân Loan; TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	LLCT- Luật và QLNN
28	QLTT	832	Thực tập 2	3				3	PGS.TS. Nguyễn Đình Hiền; TS. Lê Kim Chung; TS. Hồ Thị Minh Phương; TS. Nguyễn Thị Ngân Loan; TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	LLCT- Luật và QLNN
IV. Đề án tốt nghiệp				9						
29	QLĐA	833	Đề án tốt nghiệp thạc sĩ	9				9		LLCT- Luật và QLNN
V. Tổng cộng				60	16	17	18	9		

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
1	501	Triết học	M	M	M	H	M			M			M	
2	801	Những vấn đề Kinh tế chính trị đương đại	L			M	M			L				L
3	802	Kinh tế vi mô cho		L		M			M				M	M

		nhà quản lý											
4	803	Kinh tế vĩ mô cho nhà quản lý		L		H		M		M		M	M
5	804	Khoa học lãnh đạo và quản lý		M	H		H			H	M	H	M
6	814	Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao	L	M		H	M		M		L	H	M
7	815	Phân tích chính sách kinh tế nâng cao				H			H	M	H		M
8	817	Quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn nâng cao		L	H	M	M			M		M	M
9	818	Quản lý nhà nước về tài chính công và công sản nâng cao		H		H	M	M		M	M		M
10	819	Quản lý kinh tế trong toàn cầu hóa và phát triển bền vững ở Việt Nam		M		H	M		H		L		L
11	805	Phương pháp nghiên cứu khoa học Quản lý kinh tế	L	M				H		M			M
12	806	Quản lý công nghệ nâng cao		H		H	M				M	M	
13	807	Luật kinh tế nâng cao	L		M		L				H		
14	808	Lịch sử tư tưởng quản lý	L	H		H	M			M	M	L	H
15	809	Văn hóa trong quản lý và kinh doanh	L				L				L	L	
16	810	Kinh tế học quản lý		M					M		L		L
17	811	Tâm lý học quản lý	L			H	M					M	
18	812	Kinh tế đầu tư nâng cao	L		M				M		M		
19	816	Quản lý tổ chức và nhân sự		M		H	M				M	M	
20	820	Quản lý nhà nước về du lịch				H	H			M	L		L
21	821	Quản lý nhà nước về doanh nghiệp		M			H				M		
22	822	Phát triển kinh tế vùng và địa phương			H				M	M		M	M
23	823	Quản lý sự thay đổi và đổi mới				H			H			H	M

24	824	Quản lý nhà nước về xã hội				H	H			M	L		L
25	826	Quản lý nhà nước về thương mại		M	H		H				M		M
26	830	Quản trị chiến lược nâng cao		M	H		H				M		M
27	831	Thực tập 1	M	M			M	M	M	M	M	M	M
28	832	Thực tập 2			H	H	H	M	H	M	M	M	M
29	833	Đề án tốt nghiệp thạc sĩ	M	M	H	H	H	H	H	M	H	H	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

- Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ
1	Quá trình	<p>* Đánh giá chuyên cần: tham dự lớp học đầy đủ.</p> <p>* Học viên làm một bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình).</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu được nêu cụ thể trong M4 của học phần.</p> <p>* Các bài báo cáo nhóm hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách học phần.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo, bài tập lớn theo quy định chi tiết trong M4 của học phần.</p> <p>* Các bài tiểu luận theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài tiểu luận: đúng đáp án hoặc yêu cầu được nêu chi tiết trong M4 của học phần.</p>	30% 40% 50%
2	Cuối kỳ	<p>Thi kết thúc học phần</p> <p>* Hình thức thi: Viết/vấn đáp.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án hoặc yêu cầu được nêu cụ thể trong M4 của học phần.</p> <p>* Hình thức thi: Bài báo cáo/thu hoạch/tiểu luận</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức bài theo yêu cầu được nêu cụ thể trong M4 của học phần.</p>	70% 60% 50%

- Học phần thực tập chuyên môn

Thực tập phải có báo cáo thực tập và chấm báo cáo theo hình thức chấm chéo, điểm GVHD chiếm 50%, điểm GV chấm chéo (có thể chấm hoặc vấn đáp) chiếm 50%.

Tiêu chí đánh giá: được nêu cụ thể trong M4 của học phần.

- Học phần đề án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn. Tiêu chí cụ thể được nêu chi tiết trong M4 của học phần.

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I. Đánh giá tiến trình												
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Đánh giá bài tập		x	x			x	x	x	x			x
3. Đánh giá thuyết trình			x	x			x	x	x	x	x	x
4. Đánh giá làm việc nhóm			x		x			x	x	x		
5. Đánh giá các bài kiểm tra	x	x	x	x			x	x			x	x
II. Đánh giá tổng kết												
6. Thi viết	x	x	x	x				x	x			
7. Thi vấn đáp	x	x	x					x	x			
8. Báo cáo tiểu luận	x		x	x	x	x	x		x			x
9. Báo cáo thực tập		x	x			x	x	x	x	x	x	x
10. Đánh giá làm việc nhóm			x		x			x	x	x		
11. Đánh giá thuyết trình			x	x			x	x	x	x	x	x

1. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

[Phụ lục]

Bình Định, ngày tháng năm 2021.

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS. Đoàn Thế Hùng

PHỤ LỤC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN